

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.4%	32.0%	34.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.40
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Nguy hiểm

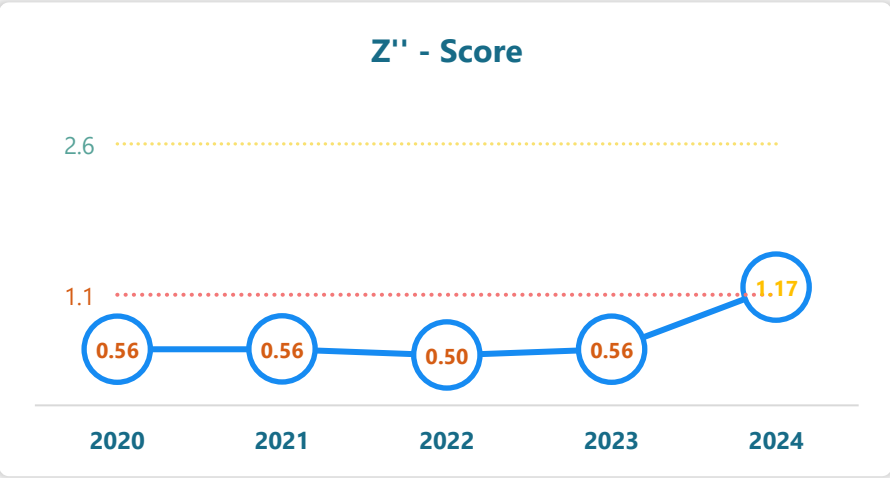
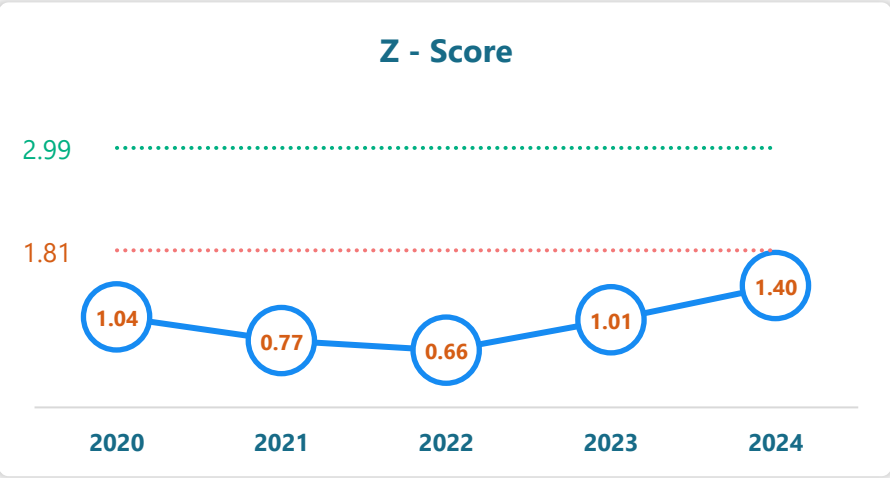
Hệ số nguy cơ phá sản	1.17
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
6,101		▲ 1,022
tỷ VNĐ		▲ 20.1%

LN sau thuế	2024	YoY
79.2		▲ 98.7
tỷ VNĐ		▲ 506%

ROE	2024	+/- YoY
9.6%		▲ 9.2%

ROA	2024	+/- YoY
1.5%		▲ 1.4%



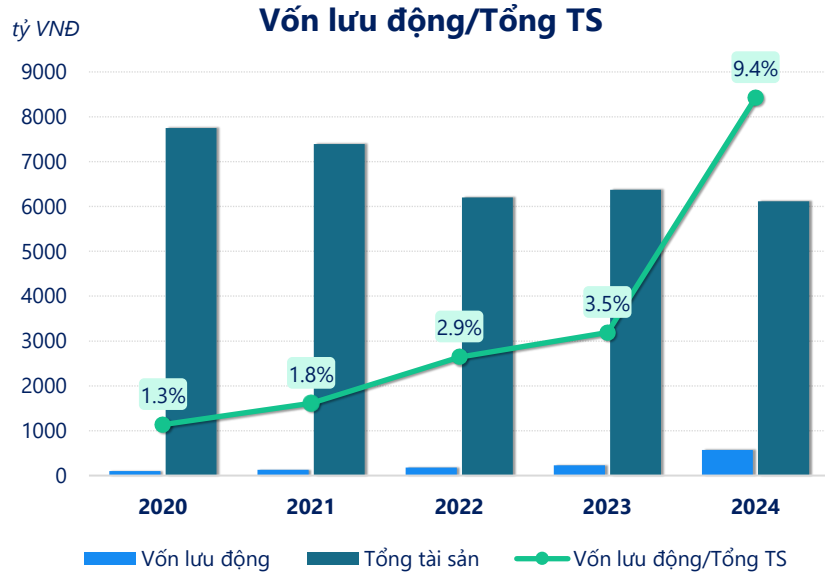
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.40 < 1.81**, cho thấy **LLM** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LLM** năm **2024** đạt **1.17**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **LLM** ghi nhận doanh thu thuần **6,101** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **79.22** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.1%** và **tăng 506%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.64%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

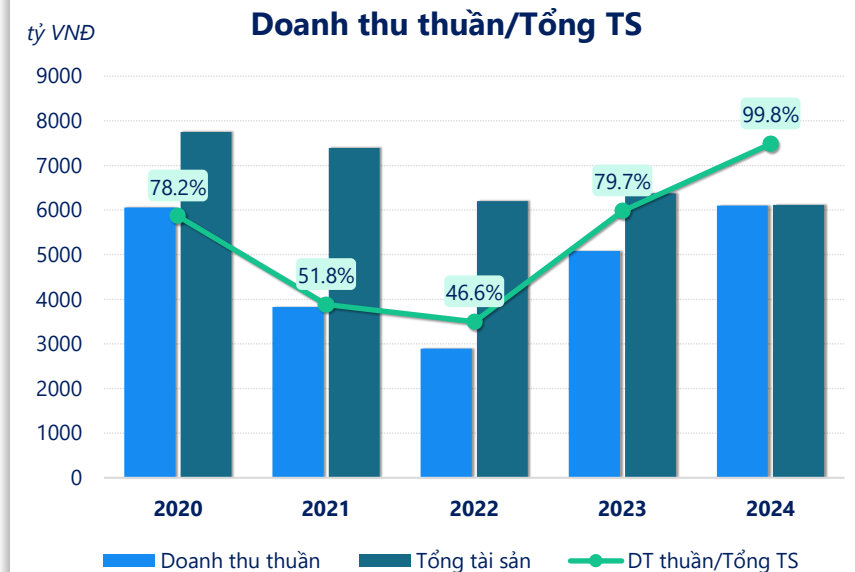
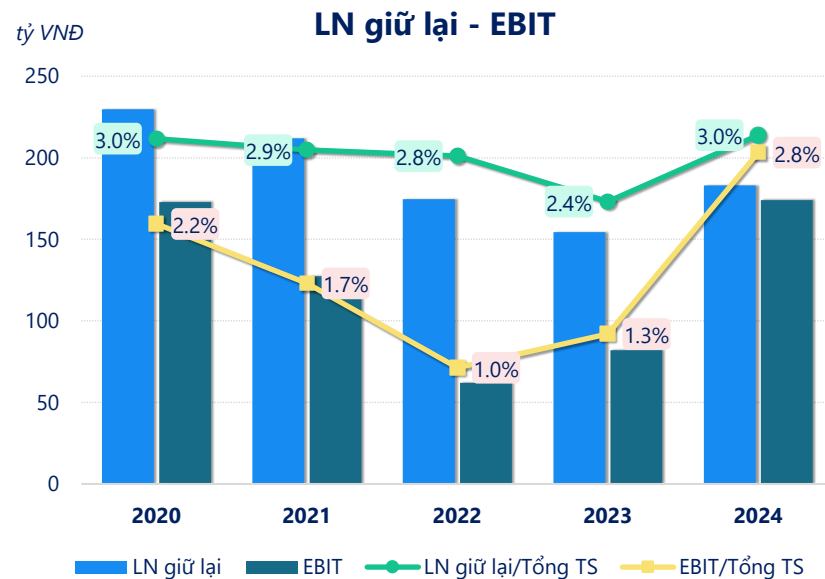
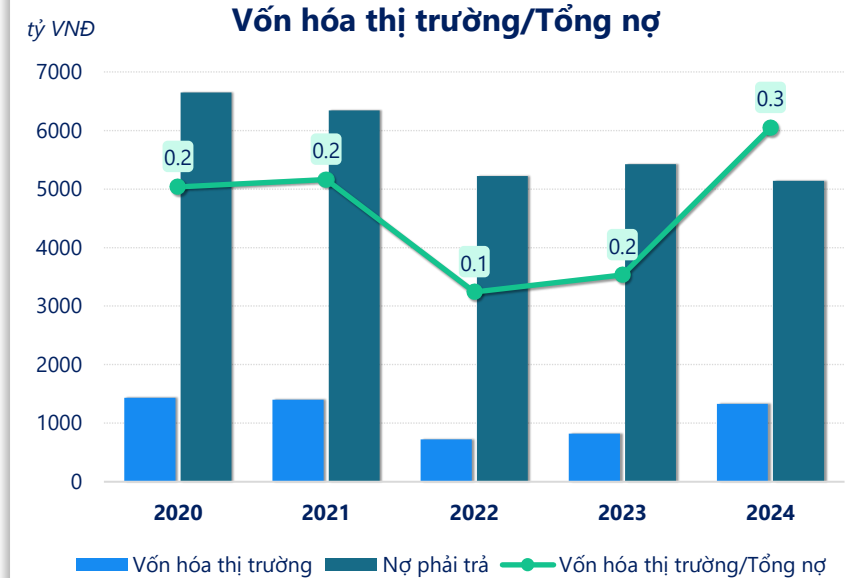
## Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP (UPCOM: LLM)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.26 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,179</b>	<b>6,370</b>	<b>-3.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,318</b>	<b>5,541</b>	<b>-4.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,976	2,738	8.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.50	5.80	12.1%
Phải thu ngắn hạn	1,718	2,295	-25.1%
Hàng tồn kho	498	433	15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	119	69.6	70.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>861</b>	<b>829</b>	<b>3.9%</b>
Phải thu dài hạn	8.74	8.74	0.0%
Tài sản cố định	120	133	-9.7%
Bất động sản đầu tư	13.1	15.4	-14.9%
Tài sản dở dang	40.8	31.9	27.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	549	552	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>130</b>	<b>87.7</b>	<b>47.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,205</b>	<b>5,427</b>	<b>-4.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,784</b>	<b>5,315</b>	<b>-10.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,330	1,623	-18.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,541	1,898	-18.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>421</b>	<b>111</b>	<b>278%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.11	1.81	-38.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>974</b>	<b>943</b>	<b>3.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>974</b>	<b>944</b>	<b>3.2%</b>
Vốn điều lệ	797	797	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>-0.27</b>	<b>-0.27</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6,060</b>	<b>3,826</b>	<b>2,892</b>	<b>5,079</b>	<b>6,101</b>
Giá vốn hàng bán	5,785	3,634	2,802	4,959	5,995
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>275</b>	<b>192</b>	<b>90.2</b>	<b>120</b>	<b>106</b>
Doanh thu HĐTC	97.0	59.6	117	139	147
Chi phí TC	197	151	134	131	132
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>130</b>	<b>119</b>	<b>90.7</b>	<b>94.1</b>	<b>91.2</b>
LN trong công ty LKLD	7.80	-1.00	-54.2	-22.4	1.31
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	144	106	40.4	120	56.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>38.9</b>	<b>-6.61</b>	<b>-21.8</b>	<b>-14.4</b>	<b>66.1</b>
Lợi nhuận khác	3.97	14.7	-7.04	2.30	16.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>42.9</b>	<b>8.12</b>	<b>-28.8</b>	<b>-12.1</b>	<b>82.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>21.2</b>	<b>-19.4</b>	<b>-54.3</b>	<b>-19.5</b>	<b>79.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>58.6</b>	<b>15.0</b>	<b>-25.2</b>	<b>4.22</b>	<b>92.7</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-477	381	1,743	-442	479
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.3	38.4	53.0	78.2	60.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	260	-88.2	-416	493	-330
Tiền đầu kỳ	1,079	896	1,229	2,601	2,738
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-182</b>	<b>331</b>	<b>1,380</b>	<b>129</b>	<b>209</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.99	1.35	-8.51	8.79	29.1
Tiền cuối kỳ	896	1,229	2,601	2,738	2,976